

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN IB**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **461**/2018/IBSCHN-KT

Hà Nội, ngày **18** tháng 07 năm 2018

V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế
Quý 2. năm 2018 so với cùng kỳ năm trước

**Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM**

Công ty Cổ phần Chứng khoán IB (IBSC, mã chứng khoán: VIX) xin gửi đến Quý Cơ quan lời chào trân trọng.

Theo quy định tại thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 hướng dẫn về việc công bố thông tin trên TTCK, trường hợp lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo so với báo cáo cùng kỳ năm trước có biến động từ mười phần trăm (10%) trở lên, tổ chức niêm yết phải giải trình rõ nguyên nhân dẫn đến những biến động bất thường đó trong báo cáo tài chính năm.

Theo đó, IBSC xin giải trình về biến động kết quả kinh doanh Quý 2 năm 2018 (kỳ báo cáo) so với Quý 2 năm 2017 (kỳ trước) như sau:

LNST Quý 2 năm 2018: **32.828.084.641 đồng**

LNST Quý 2 năm 2017: **28.333.059.903 đồng**

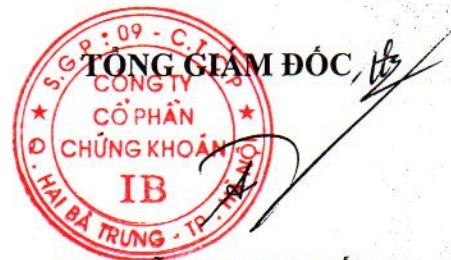
Nguyên nhân dẫn đến tăng lợi nhuận sau thuế của Quý 02/2018 so với Quý 02/2017 như sau:

1. Doanh thu bán tài sản tài chính FVTPL Quý 02/2018 là 34.885.008.923 đồng, Quý 02/2017 là 7.107.316.402 đồng;
2. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán Quý 02/2018 là 9.416.518.900 đồng, Quý 02/2017 là 4.789.679.535 đồng;
3. Công ty phát sinh chi phí tài chính Quý 02/2018 là 7.728.435.542 đồng, Quý 02/2017 là 16.661.478.884 đồng, trong đó chủ yếu là chi phí lãi phải trả của trái phiếu phát hành.

Trân trọng kính trình!

Nơi nhận:

- Như trên;
- KT, HĐQT (đề b/c);
- Lưu VP.



NGUYỄN THỊ TUYẾT

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN IB

Địa chỉ: Tầng 8, số 52 phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Hà nội

Mẫu số B01 - CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN(100 = 110 +130)	100		1,308,940,512,459	1,282,432,437,341
I. Tài sản tài chính(110=111->129)	110		1,308,053,386,998	1,281,927,974,191
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	A.7.1	21,540,399,436	13,926,517,615
1.1 Tiền	111.1		21,540,399,436	13,926,517,615
1.2 Các khoản tương đương tiền	111.2		-	-
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	A.7.3.1	833,467,118,657	768,152,984,277
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		-	-
4. Các khoản cho vay	114	A.7.3.4	308,274,123,668	441,776,674,985
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		-	-
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	A.7.4	(423,464,673)	-
7. Các khoản phải thu	117		6,561,771,728	55,796,703,295
7.1 Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1	A.7.5.1	200,000,000	35,431,130,000
7.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	A.7.5.2	6,361,771,728	20,365,573,295
7.2.1 Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		-	-
7.2.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		6,361,771,728	20,365,573,295
8. Trả trước cho người bán	118		136,243,052,224	16,830,000
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	A.7.5.3	14,916,795,996	14,702,195,225
10. Phải thu nội bộ	120		-	-
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12. Các khoản phải thu khác	122		160,226,177	115,488,027
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	A.7.6	(12,686,636,215)	(12,559,419,233)
II. Tài sản ngắn hạn khác (130=131->136)	130		887,125,461	504,463,150
1. Tạm ứng	131		371,101,000	255,101,000
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132	A.7.7	146,874,723	152,156,538
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	A.7.17	301,499,376	51,020,029
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		-	-
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		-	-
6. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	136		67,650,362	46,185,583
7. Tài sản ngắn hạn khác	137		-	-
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	138		-	-
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250-260)	200		39,104,966,725	40,982,479,329
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		1,500,000,000	1,500,000,000
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-
2. Các khoản đầu tư	212	A.7.8	1,500,000,000	1,500,000,000
2.1 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		-	-
2.2 Đầu tư vào công ty con	212.2		-	-
2.3 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		-	-
2.4 Đầu tư dài hạn khác	212.4	A.7.18	1,500,000,000	1,500,000,000
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213		-	-
II. Tài sản cố định	220		5,917,992,813	9,214,623,593

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản cố định hữu hình	221	A.7.15	2,959,755,855	3,470,917,167
- Nguyên giá	222		17,007,499,317	17,007,499,317
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(14,047,743,462)	(13,536,582,150)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		-	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a		-	-
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	A.7.16	2,958,236,958	5,743,706,426
- Nguyên giá	228		11,990,456,371	11,990,456,371
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(9,032,219,413)	(6,246,749,945)
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	229b		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		-	-
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	250		31,686,973,912	30,267,855,736
1. Cầm cổ, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		1,078,862,770	1,079,162,770
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	A.7.17	445,806,679	506,531,115
3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253		-	-
4. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	254	A.7.18	6,662,304,463	5,182,161,851
5. Tài sản dài hạn khác	255		23,500,000,000	23,500,000,000
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)	270		1,348,045,479,184	1,323,414,916,670
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+340)	300		364,616,341,915	398,849,264,127
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		28,012,898,623	66,948,594,379
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		-	30,000,000,000
1.1 Vay ngắn hạn	312		-	30,000,000,000
1.2 Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313		-	-
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315		-	-
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		-	-
5. Vay Quỹ hỗ trợ thanh toán	317		-	-
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	A.7.10	816,117,025	1,069,279,178
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		748,462,500	1,436,228,333
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	A.7.11	265,000,000	1,350,000,000
10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	322	A.7.12	12,517,819,346	15,911,222,020
11. Phải trả người lao động	323		63,984,187	3,856,295,993
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		25,545,351	12,285,351
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	A.7.14	13,180,119,665	12,938,106,906
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		-	-
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	-
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		395,850,549	375,176,598
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		-	-
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	332		-	-
II. Nợ phải trả dài hạn	340		336,603,443,292	331,900,669,748
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341		-	-
1.1 Vay dài hạn	342		-	-
1.2 Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343		-	-
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn -Cấu phần nợ	345		-	-
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346	A.7.9	300,000,000,000	300,000,000,000

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
5. Phải trả người bán dài hạn	347		147,503,337	147,503,337
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		-	-
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		-	-
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		-	-
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		-	-
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		23,500,000,000	23,500,000,000
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		-	-
13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355		-	-
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356	A.7.13	12,955,939,955	8,253,166,411
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		983,429,137,269	924,565,652,543
I. Vốn chủ sở hữu	410		983,429,137,269	924,565,652,543
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		809,645,830,000	736,045,800,000
1.1 Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		809,645,830,000	736,045,800,000
a. Cổ phiếu phổ thông	411.1a		809,645,830,000	736,045,800,000
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		-	-
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	-
4. Quỹ dự trữ điều lệ	414		14,163,555,772	14,163,555,772
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		16,625,817,727	16,625,817,727
6. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		2,462,261,955	2,462,261,955
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		140,531,671,815	155,268,217,089
7.1 Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		88,707,911,995	122,255,551,445
7.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		51,823,759,820	33,012,665,644
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	418		-	-
TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	420		983,429,137,269	924,565,652,543
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		1,348,045,479,184	1,323,414,916,670

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			
3. Tài sản nhận thế chấp	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	005		1,743,443	1,820,619
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		80,964,583	73,604,580
7. Cổ phiếu quỹ	007			
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		167,993,990,000	151,157,780,000
9. Tài sản tài chính đã ký quỹ tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		50,000	
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010			
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011			
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		436,500,000,000	497,231,010,000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013			
14. Chứng quyền	014			
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT CỦA KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của nhà đầu tư	021		4,742,082,100,000	4,351,263,000,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		3,996,476,290,000	4,086,206,260,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		289,703,150,000	114,603,150,000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		409,911,190,000	104,073,190,000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		100,000	

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		45,991,370,000	46,380,400,000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6		-	
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		5,107,770,000	2,283,550,000
a. Tài sản tài chính đã ký quỹ tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		5,107,770,000	2,283,550,000
b. Tài sản tài chính đã ký quỹ tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		-	-
c. Tài sản tài chính đã ký quỹ tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3			
d. Tài sản tài chính đã ký quỹ tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4			
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023			
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a			
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b			
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025			
7. Tiền gửi của khách hàng	026		183,741,852,436	75,607,141,197
7.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		183,730,216,182	75,602,624,964
7.2 Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		8,674,976	1,368,386
7.3 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		2,961,278	3,147,847
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1		1,737,299	1,926,841
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		1,223,979	1,221,006
7.4 Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán	030			-
8. Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		76,400,913,272	75,607,141,197
8.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		76,400,913,272	24,095,482,040
8.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		-	-
9. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	032		-	-
10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033		-	-
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034		-	-
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		55,746,625	-
13. Phải trả khách hàng về giao dịch chứng khoán	036		107,285,192,539	51,511,659,157
13.1. Phải trả VSD về thanh toán bù trừ của khách hàng	036A		101,982,661,700	51,474,118,300
13.2. Phải trả khác của khách hàng	036B		5,302,530,839	37,540,857

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đỗ Thị Sâm

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thu Hằng

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2018



Nguyễn Thị Tuyết

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN IB

Địa chỉ: Tầng 8, số 52 phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Mẫu số B02 - CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG
Quý 2 Năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý này		Số lũy kế	
			Quý hiện tại	Quý cùng kỳ năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2.2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2.2017
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1 Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		71,494,421,244	69,658,065,555	148,312,615,587	113,112,140,406
<i>a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL</i>	<i>01.1</i>	<i>B.7.1.1</i>	34,885,008,923	7,107,316,402	57,499,530,189	24,905,565,680
<i>b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ</i>	<i>01.2</i>		18,793,882,965	37,297,356,842	63,129,920,286	59,450,275,375
<i>c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL</i>	<i>01.3</i>	<i>B.7.1.2</i>	17,815,529,356	25,253,392,311	27,683,165,112	28,756,299,351
<i>d. Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành</i>	<i>01.4</i>					
1.2 Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		-	-	-	-
1.3 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	B.7.1.2	12,359,659,289	8,773,974,515	31,694,541,604	16,712,583,402
1.4 Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04		-	-	-	-
1.5 Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-	-	-	-
1.6 Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		9,416,518,900	4,789,679,535	26,813,777,063	7,596,546,093
1.7 Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		-	2,470,000,000	500,000,000	2,470,000,000
1.8 Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		-	-	-	-
1.9 Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		733,245,343	399,838,781	1,515,487,226	1,024,060,440
1.10 Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính	10		1,455,000,000	2,490,000,000	1,815,000,000	5,207,090,909
1.11 Thu nhập hoạt động khác	11		-	-	-	-
Cộng doanh thu hoạt động (20=01->11)	20		95,458,844,776	88,581,558,386	210,651,421,480	146,122,421,250
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1 Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		33,068,692,174	37,871,893,088	50,337,821,391	57,310,859,337
<i>a. Lỗ bán các tài sản tài chính</i>	<i>21.1</i>	<i>B.7.1.1</i>	8,662,286,867	3,491,171,900	10,721,768,825	14,502,095,541
<i>b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ</i>	<i>21.2</i>		24,406,405,307	34,380,721,188	39,616,052,566	42,791,263,796
<i>c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL</i>	<i>21.3</i>		-	-	-	17,500,000
<i>d. Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành</i>	<i>21.4</i>		-	-	-	-
2.2 Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	-	-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý này		Số lũy kế	
			Quý hiện tại	Quý cùng kỳ năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2.2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2.2017
2.3 Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		-	-	-	-
2.4 Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản vay	24		3,063,141	-	423,464,673	-
2.5 Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-	-	-
2.6 Chi phí hoạt động tự doanh	26		688,530,631	823,016,483	1,262,200,291	1,733,514,592
2.7 Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		4,791,386,040	1,820,972,117	11,035,801,857	3,610,870,750
2.8 Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		-	-	-	-
2.9 Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		-	-	-	-
2.10 Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		3,038,781,578	1,079,166,370	4,214,683,432	2,281,937,219
2.11 Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		3,234,263,270	590,262,319	3,569,617,716	1,204,510,288
2.12 Chi phí các dịch vụ khác	32		379,123,643	392,922,496	438,037,688	928,332,717
Cộng chi phí hoạt động (40=21->33)	40		45,203,840,477	42,578,232,873	71,281,627,048	67,070,024,903
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1 Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		-	-	-	-
3.2 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không có định phát sinh trong kỳ	42		316,687,096	339,948,577	1,404,306,510	844,801,796
3.3 Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-	7,628,257,500	-	7,628,257,500
3.4 Doanh thu khác về đầu tư	44		408,726	489,430	1,323,259	1,748,878
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50=41->44)	50		317,095,822	7,968,695,507	1,405,629,769	8,474,808,174
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1 Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		-	-	-	-
4.2 Chi phí lãi vay	52		7,728,435,542	16,661,478,884	15,602,088,145	29,451,366,055
4.3 Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		-	-	-	-
4.4 Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		-	-	-	-
4.5 Chi phí đầu tư khác	55		-	-	-	-
Cộng chi phí tài chính (60=51->55)	60		7,728,435,542	16,661,478,884	15,602,088,145	29,451,366,055
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61					
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	B.7.2	4,455,449,084	4,969,377,001	8,473,300,901	10,095,563,774
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40-60-61-62)	70		38,388,215,495	32,341,165,135	116,700,035,155	47,980,274,692
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1 Thu nhập khác	71		2,480,913,910	1,572,653,635	2,713,927,609	1,572,653,635
8.2 Chi phí khác	72		2	1,188,328,304	5	1,188,328,305
Cộng kết quả hoạt động khác (80=71-72)	80		2,480,913,908	384,325,331	2,713,927,604	384,325,330

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý này		Số lũy kế	
			Quý hiện tại	Quý cùng kỳ năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2.2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2.2017
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70+80)	90		40,869,129,403	32,725,490,466	119,413,962,759	48,364,600,022
9.1 Lợi nhuận đã thực hiện	91		46,481,651,745	30,899,295,194	95,900,095,039	42,222,010,624
9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(5,612,522,342)	1,826,195,272	23,513,867,720	6,142,589,398
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		8,041,044,762	4,392,430,563	23,748,188,033	7,551,398,844
10.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		9,163,549,230	4,027,191,509	19,045,414,489	6,322,880,965
10.2 Thu nhập/ Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		(1,122,504,468)	365,239,054	4,702,773,544	1,228,517,879
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200=90-100)	200		32,828,084,641	28,333,059,903	95,665,774,726	40,813,201,178
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300				-	-
12.1 Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301				-	-
12.2 Lãi/(Lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302				-	-
12.3 Lãi/(Lỗ) đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	303				-	-
12.4 Lãi/(Lỗ) toàn diện khác	304				-	-
Tổng thu nhập toàn diện	400		32,828,084,641	28,333,059,903	95,665,774,726	40,813,201,178
XIII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500				-	-
13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501				1,276	545
13.2 Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502				-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đỗ Thị Sâm

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thu Hằng

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY
CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN
IB
HAI BÀ TRUNG - TP. HÀ NỘI



Nguyễn Thị Tuyết

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Quý 2 năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		119,413,962,759	48,364,600,022
2. Điều chỉnh cho các khoản	02		17,806,972,281	31,680,606,577
- Khấu hao TSCĐ	03		3,296,630,780	1,168,503,630
- Các khoản dự phòng	04		529,216,876	(65,372,711)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05		-	-
- Chi phí lãi vay	06		13,981,124,625	30,577,475,658
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		-	-
- Dự thu tiền lãi	08		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	09		-	-
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		39,616,052,566	42,791,263,796
- Lỗ đánh giá các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		39,616,052,566	42,791,263,796
- Lỗ suy giảm giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12		-	-
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản cho vay	13		-	-
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	14		-	-
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định, BĐSĐT	15		-	-
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16		-	-
- Lỗ khác	17		-	-
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	20		(63,129,920,286)	(59,450,275,375)
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	21		(63,129,920,286)	(59,450,275,375)
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	22		-	-
- Lãi khác	29		-	-
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động (30=01+02)	30		113,707,067,320	63,386,195,020
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	31		(41,800,266,660)	(459,038,787,919)
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	32		-	-
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		133,502,551,317	40,868,125,568
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34		-	-
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		35,231,130,000	(14,552,910,600)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		14,003,801,567	(573,815,784)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		(214,600,771)	(195,591,599)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	38		-	-
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		(44,738,150)	216,807,958
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(1,529,836,361)	(282,841,106)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		317,012,757	(726,405,796)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		(250,479,347)	(235,407,835)
(-) Thuế TNDN đã nộp	43		(23,237,263,630)	(6,388,278,928)
(-) Lãi vay đã trả	44		(14,056,124,623)	(8,647,563,209)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		(137,998,988,057)	34,394,046,806
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân	46		13,260,000	(14,156,300)
-Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		(3,904,327,077)	(2,652,594,377)
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		(3,792,311,806)	-
- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49		-	-
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		4,470,285,342	(4,306,444,501)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		-	-
6. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		74,416,171,821	(358,749,622,602)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		-	(355,916,667)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		-	1,367,740,000
3. Tiền chi vốn vào các công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		-	-
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64		-	87,510,000,000
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		-	88,521,823,333
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu quỹ	72		-	-
3. Tiền vay gốc	73		(30,000,000,000)	-
3.1 Tiền vay Quỹ hỗ trợ thanh toán	73.1		-	-
3.2 Tiền vay khác	73.2		(30,000,000,000)	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		-	-
4.1 Tiền chi trả gốc vay Quỹ hỗ trợ thanh toán	74.1		-	-
4.2 Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2		-	-
4.3 Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3		-	-
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		(36,802,290,000)	-
7. Tăng giảm trái phiếu phát hành			-	389,315,000,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		(66,802,290,000)	389,315,000,000
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		7,613,881,821	119,087,200,731
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		13,926,517,615	3,215,060,593
Tiền	101.1		13,926,517,615	3,215,060,593
Các khoản tương đương tiền	101.2		-	-
Ảnh hưởng của những thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	101.3		-	-
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		21,540,399,436	122,302,261,324
- Tiền	103.1		21,540,399,436	92,302,261,324
- Các khoản tương đương Tiền	103.2		-	30,000,000,000
- Ảnh hưởng của những thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104			
PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG				
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		10,753,191,139,121	3,844,751,474,047

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(10,753,184,019,100)	(3,874,398,445,370)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03			
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04			
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05			
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06			
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		12,912,568,704,120	5,029,094,453,293
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(12,804,441,112,902)	(5,247,636,266,151)
9. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	09			
10. Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10			
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11			
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12			
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13			
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14			
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15			
Tăng/Giảm tiền thuần trong kỳ	20		108,134,711,239	(248,188,784,181)
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30			
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		75,607,141,197	309,546,760,425
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý. Trong đó có kỳ hạn:	32		75,602,624,964	279,891,253,700
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33		1,368,386	29,652,052,516
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng	34		3,147,847	3,454,209
- Tiền gửi của tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn:	35			
Các khoản tương đương tiền	36			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37			
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40=20+30)	40		183,741,852,436	61,357,976,244
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		183,741,852,436	61,357,976,244
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý. Trong đó có kỳ hạn:	42		183,730,216,182	61,349,440,842
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		8,674,976	5,705,545
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		2,961,278	2,829,857
- Tiền gửi của tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn:	45			
- Các khoản tương đương tiền	46			
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47			

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đỗ Thị Sâm

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thu Hằng

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2018



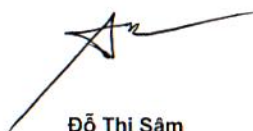
Nguyễn Thị Tuyết

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG

Quý 2 Năm 2018


CHỈ TIÊU	Mã số	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Đơn vị tính: Đồng	
		2017	2018	2017		2018		30.06.2017	30.06.2018
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
I. Biến động vốn chủ sở hữu	7001								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	7002	701,001,650,000	736,045,800,000	35,044,150,000	-	73,600,030,000	-	736,045,800,000	809,645,830,000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	7003	701,001,650,000	736,045,800,000	35,044,150,000	-	73,600,030,000	-	736,045,800,000	809,645,830,000
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	7009	9,912,173,038	14,163,555,772	-	-	-	-	9,912,173,038	14,163,555,772
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	7010	12,374,434,993	16,625,817,727	-	-	-	-	12,374,434,993	16,625,817,727
7. Các quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu	7013	2,462,261,955	2,462,261,955	-	-	-	-	2,462,261,955	2,462,261,955
8. Lợi nhuận chưa phân phối	7014	113,787,477,870	155,268,217,089	40,813,201,177	35,044,150,000	95,665,774,726	110,402,320,000	119,556,529,047	140,531,671,815
8.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	7015	55,658,975,059	122,255,551,445	35,899,129,659	35,044,150,000	76,854,680,550	110,402,320,000	56,513,954,718	88,707,911,995
8.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	7016	58,128,502,811	33,012,665,644	4,914,071,518	-	18,811,094,176	-	63,042,574,329	51,823,759,820
Cộng	7017	839,537,997,856	924,565,652,543	75,857,351,177	35,044,150,000	169,265,804,726	110,402,320,000	880,351,199,033	983,429,137,269
II. Thu nhập toàn diện khác	7018								
4. Lãi, lỗ toàn diện khác	7022								
Cộng	7029								

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đỗ Thị Sâm

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thu Hằng



Nguyễn Thị Tuyết

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 2 Năm 2018

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính riêng Quý 2 năm 2018 của Công ty cổ phần chứng khoán IB (gọi tắt là Công ty)

1. Đặc điểm hoạt động của Công ty

1.1. Giấy chứng nhận thành lập Công ty:

Công ty Cổ Phần Chứng Khoán IB là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh số 70/UBCK-GP ngày 10/12/2007 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp với tên gọi ban đầu là Công ty cổ phần chứng khoán Vincom. Công ty được chính thức đổi tên thành công ty cổ phần chứng khoán IB theo giấy phép điều chỉnh số 03/GPĐC-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp ngày 21 tháng 04 năm 2014.

1.2. Địa chỉ liên hệ của Công ty: Tầng 8, số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà nội

1.3. Điều lệ hoạt động Công ty được sửa đổi bổ sung ngày: 28/05/2018

1.4. Những đặc điểm chính về hoạt động Công ty

- Quy mô vốn CTCK: Ngày 29/06/2018, Công ty nhận được Giấy phép điều chỉnh số 45/GPĐC-UBCK tăng vốn điều lệ lên 809.645.830.000 đồng.

- Mục tiêu đầu tư: Công ty luôn tuân thủ mục tiêu đầu tư an toàn, hiệu quả

- Hạn chế đầu tư của CTCK:

- Cấu trúc doanh nghiệp

+ Danh sách các công ty con:

+ Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

+ Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

- Ngành nghề kinh doanh: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán; và Bảo lãnh phát hành chứng khoán.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

2.1. Kỳ kế toán:

a. Năm tài chính hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 hàng năm kết thúc ngày 31/12 .

b. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 10/12/2007 cấp Giấy chứng nhận thành lập Công ty.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt nam

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán của công ty áp dụng theo Thông tư số 210/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính và thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Thực hiện kế toán CTCK trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan và Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1 Thay đổi chính sách kế toán:

Ngày 30/12/2014, Bộ tài chính đã ban hành thông tư 210/2014/TT-BTC hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty Chứng khoán ("Thông tư 210"). Thông tư này thay thế thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 ("Thông tư 95") của Bộ tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty Chứng khoán và thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 về hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung thông tư 95. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2016.

Ngày 27/12/2016, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 334/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 ("Thông tư 334").

Ngày 20/11/2015, Quốc hội đã thông qua Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ("Luật kế toán mới"), Luật này quy định về việc áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý đối với một số loại tài sản và nợ phải trả mà giá trị của chúng biến động thường xuyên theo giá thị trường và có thể xác định một cách đáng tin cậy. Luật kế toán mới được áp dụng từ 1/1/2017. Công ty đã tiến hành đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của công ty chứng khoán, tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành và tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Công ty.

- Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.3 Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS), nợ tài chính

4.3.1. Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc Danh mục đầu tư của CTCK (tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán và các quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán):

4.3.1.1. Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính: (FVTPL, HTM, Các khoản cho vay, AFS)

Tài sản tài chính được ghi nhận thông qua Lãi/Lỗ (FVPTL) là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

Tài sản tài chính phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Lãi/Lỗ.

Các TSTC được ghi nhận trên Báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Công ty trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của TSTC này.

Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ được ghi nhận ban đầu theo giá mua thực tế các TSTC (đối với chứng khoán chưa niêm yết) hoặc giá khớp lệnh tại các Sở giao dịch chứng khoán (đối với chứng khoán niêm yết). Cuối kỳ kế toán, các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Lãi/Lỗ;
- các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

4.3.1.2. Nguyên tắc phân loại nợ tài chính: (Nợ vay, nợ vay tài sản tài chính, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, nợ thuế tài sản tài chính, phải trả người bán, các nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán)

4.3.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý hoặc giá gốc:

Theo Thông tư 146/2014/TT-BTC, giá trị hợp lý/giá thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

Đối với chứng khoán niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán

Đối với chứng khoán đăng ký giao dịch (cổ phiếu đăng ký giao dịch tại UPCOM), giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch:

- Giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để tính giá trị hợp lý là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm tính giá trị chứng khoán nhưng không quá một tháng tính đến ngày tính giá trị chứng khoán. Trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng thời gian trên thì không thực hiện tính giá trị hợp lý

Trong trường hợp không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy thì tài sản và nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc

4.4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- máy móc thiết bị 4 - 5 năm
- phương tiện vận tải 5 - 10 năm
- thiết bị dụng cụ quản lý 2 - 5 năm
- tài sản khác 2 - 5 năm

4.5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm máy vi tính. Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm vi tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 4 đến 15 năm.

4.6. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về sự suy giảm giá trị của tài sản phi tiền tệ

4.7. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính

4.8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Công ty con, công ty liên doanh, liên kết)

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia.

4.9. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản tiền mà Công ty nhận ký quỹ, ký cược của các đơn vị, cá nhân bên ngoài để đảm bảo cho các dịch vụ liên quan đến kinh doanh được thực hiện đúng hợp đồng kinh tế đã ký kết, như nhận tiền ký cược, ký quỹ để đảm bảo việc thực hiện hợp đồng kinh tế ký kết. Công ty có trách nhiệm hoàn trả đầy đủ, chính xác tiền nhận ký quỹ cho các đối tượng khi kết thúc hợp đồng kinh tế ký kết.

4.10. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính:

a. Phải thu và dự thu cổ tức:

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng mà không được ghi nhận là doanh thu.

b. Phải thu và dự thu tiền lãi các tài sản tài chính:

+ Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa nhận được tiền:

+ Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa đến kỳ nhận lãi:

Dự thu lãi tiền gửi ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

4.11. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn:

Công ty phản ánh chi tiết từng khoản phải trả, tình hình thanh toán các khoản phải trả về mua các TSTC hay vật tư, hàng hóa, dịch vụ cho người bán theo đúng đối tượng và từng lần thanh toán. Định kỳ kế toán, công ty phải đánh giá khả năng thanh toán các khoản phải trả người bán (nếu có). Trường hợp có khó khăn về khả năng thanh toán các khoản nợ phải trả người bán phải báo cáo ngay với Ban điều hành để có phương án xử lý kịp thời.

4.12 Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập CTCK:

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính:

a. Từ các TSTC FVTPL, HTM, AFS:

Thu nhập được xác định trên cơ sở khoản chênh lệch tăng (Lãi bán) giữa giá bán và giá vốn các TSTC bán ra hoặc khoản chênh lệch đánh giá lại các TSTC. Cuối kỳ kế toán phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán. Tiền lãi phát sinh từ các TSTC được ghi nhận trên cơ sở lãi dồn tích theo thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ kế toán. Cổ tức, lợi nhuận được chia từ các TSTC thuộc Danh mục đầu tư của Công ty được xác nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập tại ngày giao dịch không hưởng quyền và có Thông báo chia cổ tức của Tổ chức phát hành đã được xác lập.

b. Từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết):

Cho mục đích của báo cáo tài chính này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4.13 Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý CTCK:

Chỉ phản ánh vào chi phí quản lý các khoản chi phí thực tế đã phát sinh (không kể đã chi tiền hay chưa chi tiền) và các khoản dự chi (nếu có) có liên quan trực tiếp đến hoạt động quản lý Công ty trong kỳ phù hợp với quy định pháp luật hiện hành về hoạt động kinh doanh của Công ty. Các chi phí quản lý bao gồm các chi phí về lương, các khoản trích theo lương, các loại bảo hiểm nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý, thuê văn phòng, dịch vụ thuê ngoài và chi phí bằng tiền khác.

4.16. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác, chi phí khác:

a. Ghi nhận thu nhập khác:

b. Ghi nhận chi phí khác:

4.17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- a. Thuế Thu nhập hiện hành:
Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.
- b. Thuế thu nhập hoãn lại:
Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận lại.
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán

4.18. Các nguyên tắc và chính sách kế toán khác:

4.19. Nguyên tắc ghi nhận, quản lý và trình bày trên Báo cáo tài chính về tài sản và nợ phải trả khách hàng

5. Quản trị về rủi ro tài chính đối với CTCK

5.1. Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với CTCK:

Ban Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Giám đốc đã thành lập Ban quản lý rủi ro có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty. Ban quản lý rủi ro báo cáo thường xuyên về các hoạt động của mình lên Ban Giám đốc.

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty. Công ty, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tinh xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

Ban Kiểm soát của Công ty được bộ phận Kiểm toán nội bộ hỗ trợ trong công việc giám sát. Bộ phận Kiểm toán nội bộ thực hiện rà soát thường xuyên và đột xuất các biện pháp kiểm soát và thủ tục quản lý rủi ro và báo cáo kết quả lên Ban Kiểm soát.

5.2. Rủi ro tín dụng:

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng. Rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ.

5.3. Rủi ro thanh khoản:

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh toán để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty

5.4. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

5.5. Rủi ro lãi suất:

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để thu thập các lãi suất có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

5.6. Rủi ro về giá cổ phiếu

Rủi ro về giá chứng khoán phát sinh từ chứng khoán vốn niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ. Ban Tổng Giám đốc của Công ty theo dõi các chứng khoán vốn trong danh mục đầu tư dựa trên các chỉ số thị trường. Các khoản đầu tư trọng yếu trong danh mục đầu tư được quản lý riêng rẽ và tất cả các quyết định mua và bán đều phải được Hội đồng đầu tư phê duyệt tất cả các quyết định mua và bán.

7. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính

A. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính

Đơn vị tính: VND

A.7.1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt tại quỹ	-	-
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	17,375,736,778	13,655,637,937
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	4,164,662,658	3,221,791
Cộng	21,540,399,436	13,658,859,728

A.7.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong Quý	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong Quý
a) Cửa CTCK	15,379,678	2,489,019,026,452
- Cổ phiếu	13,872,550	358,535,844,500
- Trái phiếu	1,505,388	1,991,891,113,412
- Chứng khoán khác	1,740	138,592,068,540
b) Cửa Nhà đầu tư	267,837,334	6,124,250,533,942
- Cổ phiếu	267,837,334	6,124,250,533,942
- Trái phiếu	2,250,000	230,799,100,000
- Chứng khoán khác		

A.7.3. Các loại tài sản tài chính

Một số khái niệm về tài sản tài chính

Giá gốc

Giá gốc của tài sản tài chính là số tiền hoặc tương đương tiền đã trả, đã giải ngân hoặc phải trả của tài sản tài chính đó vào thời điểm tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính có thể được tính vào giá gốc của tài sản tài chính đó hay không.

Giá trị hợp lý/giá thị trường

Giá trị hợp lý hay còn được gọi là giá thị trường của tài sản tài chính là giá trị tài sản tài chính có thể trao đổi một cách tự nguyện giữa các bên có đầy đủ hiểu biết trong trao đổi ngang giá

7.3.1. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

Tài sản FVTPL	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
- Cổ phiếu niêm yết	211,507,379,115	198,836,477,510	116,703,543,148	108,421,811,500
- Cổ phiếu chưa niêm yết	85,588,102,499	98,429,106,717	117,412,574,459	118,817,301,817
- Trái phiếu niêm yết	-	-	-	-
- Trái phiếu chưa niêm yết	423,191,772,697	423,191,772,697	415,481,107,660	415,481,107,660
- Các tài sản tài chính ủy thác đầu tư, trong đó:	64,277,921,579	113,009,761,733	93,167,683,963	125,432,763,300
+ Cổ phiếu niêm yết	54,891,113,446	99,616,245,467	33,117,405,400	113,252,763,300
+ Cổ phiếu chưa niêm yết	4,175,600,000	8,182,308,133	60,050,278,563	12,180,000,000
+ Trái phiếu chưa niêm yết	5,211,208,133	5,211,208,133		
Cộng	784,565,175,890	833,467,118,657	742,764,909,230	768,152,984,277

7.3.2 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản AFS	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
- Cổ phiếu niêm yết	-	-	-	-
- Cổ phiếu chưa niêm yết				
Cộng			-	-

7.3.4. Các khoản cho vay và phải thu

Khoản cho vay và phải thu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Cho vay hoạt động Margin	275,642,058,106	418,440,812,302
- Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	32,632,065,562	23,335,862,683
Cộng	308,274,123,668	441,776,674,985

A.7.4. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	423,464,673	-
- Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính sẵn sàng để bán	0	0
Cộng	423,464,673	-

A.7.5. Các khoản phải thu

7.5.1. Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải thu bán các tài sản tài chính	200,000,000	35,431,130,000
- Phải thu khách hàng khác	-	-
Cộng	200,000,000	35,431,130,000

7.5.2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải thu cổ tức, tiền lãi phát sinh trong kỳ	-	-
- Dự thu cổ tức, tiền lãi phát sinh trong kỳ chưa đến ngày thu trong kỳ	6,361,771,728	20,365,573,295
Cộng	6,361,771,728	20,365,573,295

7.5.3. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	181,042,216	89,364,368
- Phải thu hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành	0	0
- Phải thu hoạt động tư vấn	0	0
- Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán	523,687,058	381,450,659
- Phải thu hoạt động nhận ủy thác, đấu giá	0	19,313,476
- Phải thu dịch vụ khác	14,212,066,722	14,212,066,722
Cộng	14,916,795,996	14,702,195,225
Tổng cộng	21,478,567,724	70,498,898,520

A.7.6. Dự phòng phải thu khó đòi

CTCK phải thuyết minh chi tiết về loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng (chi tiết theo loại, nhóm, đối tượng phải thu khó đòi)

STT	Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Năm nay				Đầu năm
			Số đầu kỳ	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	Số cuối kỳ	
4	Dự phòng khó đòi và suy giảm phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	12,686,636,215	12,559,419,233	127,216,982	-	12,686,636,215	12,559,419,233
	Cộng		12,559,419,233		-	12,686,636,215	12,559,419,233

A.7.7. Hàng tồn kho	Cuối năm	Đầu năm
- Vật tư văn phòng	-	-
- Công cụ, dụng cụ	146,874,723	152,156,538
Cộng	146,874,723	152,156,538

A.7.8 Tình hình đầu tư tài chính dài hạn

Đối tượng	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng CP	Giá gốc	Số lượng CP	Giá gốc
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
Đầu tư vào công ty con				
Đầu tư dài hạn khác				
- Công ty CP dịch vụ hàng hóa hàng không (ACSV) (*)	150,000	1,500,000,000	150,000	1,500,000,000
Tổng cộng	150,000	1,500,000,000	150,000	1,500,000,000

(*) : Đây là khoản đầu tư dài hạn vào Công ty CP dịch vụ hàng hóa hàng không (ACSV) tổng vốn góp là 25.000.000.000 đồng trong đó vốn góp của IBSC là 1.500.000.000 đồng và của Ông Nguyễn Trọng Sơn là 23.500.000.000 đồng

A.7.9 Trái phiếu phát hành ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Trái phiếu TP.VIX.01.2017 (**)	300,000,000,000	300,000,000,000
Cộng	300,000,000,000	300,000,000,000

(**): Trái phiếu IBSC phát hành vào ngày 09/01/2017 và 21/02/2017 theo Nghị quyết số 01/2017/IBSC/NQ-HDQT và Nghị quyết số 05/2017/IBSC/NQ-HDQT với tổng số lượng tối đa 2 đợt phát hành là 800 trái phiếu với mệnh giá 1 tỷ đồng/trái phiếu, không có tài sản đảm bảo. Trái phiếu có kỳ hạn từ 1 đến 3 năm với lãi suất 9.5%/năm, 6 tháng trả lãi một lần.

A.7.10 Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	Cuối năm	Đầu năm
Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán	607,299,730	851,889,619
- Phải trả VSD phí lưu ký chứng khoán	186,093,892	181,798,294
- Phải trả VSD phí chuyển khoản chứng khoán	22,723,403	35,591,265
Cộng	816,117,025	1,069,279,178

A.7.11 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Khách hàng ứng trước phí tư vấn	65,000,000	1,150,000,000
- Người mua trả trước tiền mua chứng khoán	200,000,000	200,000,000
Cộng	265,000,000	1,350,000,000

A.7.12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	10,218,111,963	14,409,961,104
- Thuế Thu nhập cá nhân	2,299,707,383	1,501,260,916
- Thuế Giá trị gia tăng	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	12,517,819,346	15,911,222,020

A.7.13 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế:

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
Đánh giá tăng tài sản tài chính FVTPL	12,955,939,955	8,253,166,411
Tổng cộng	12,955,939,955	8,253,166,411

A.7.14 Chi phí phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
- Trích trước lãi vay tổ chức tài chính	-	84,138,889
- Trích trước chi phí lãi vay trái phiếu phát hành	12,161,916,669	12,152,777,778
- Trích trước - Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,018,202,996	701,190,239
Cộng	13,180,119,665	12,938,106,906

A.7.15. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm	11,560,232,004	2,679,053,700	1,473,969,599	1,294,244,014	17,007,499,317
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	11,560,232,004	2,679,053,700	1,473,969,599	1,294,244,014	17,007,499,317
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm	10,797,319,601	987,998,041	831,954,697	919,309,811	13,536,582,150
- Khấu hao trong năm	235,497,462	133,952,688	63,893,622	77,817,540	511,161,312
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	11,032,817,063	1,121,950,729	895,848,319	997,127,351	14,047,743,462
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình	-	-	-	-	-
- Tại ngày đầu năm	762,912,403	1,691,055,659	642,014,902	374,934,203	3,470,917,167
- Tại ngày cuối năm	527,414,941	1,557,102,971	578,121,280	297,116,663	2,959,755,855
Đánh giá theo giá trị hợp lý	-	-	-	-	-

A.7.16. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Chương trình phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình	-	-
Số dư đầu năm	11,990,456,371	11,990,456,371
- Mua trong năm	-	-
- Tạo ra từ nội bộ công ty	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-
- Tăng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
Số dư cuối năm	11,990,456,371	11,990,456,371
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-
Số dư đầu năm	6,246,749,945	6,246,749,945
- Khấu hao trong năm	2,785,469,468	2,785,469,468
- Tăng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
Số dư cuối năm	9,032,219,413	9,032,219,413
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình	-	-
- Tại ngày đầu năm	5,743,706,426	5,743,706,426
- Tại ngày cuối năm	2,958,236,958	2,958,236,958
Đánh giá theo giá trị hợp lý	-	-

A.7.17.	Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu năm
	Chi phí trả trước ngắn hạn	301,499,376	51,020,029
	- Chi phí trả trước về CCDC	18,956,428	18,612,844
	- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	282,542,948	32,407,185
	Chi phí trả trước dài hạn	445,806,679	506,531,115
	- Chi phí trả trước về CCDC	145,411,084	273,603,883
	- Chi phí trả trước khác	300,395,595	232,927,232
	Cộng	747,306,055	557,551,144

A.7.18.	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	Cuối năm	Đầu năm
	- Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
	- Tiền nộp bổ sung	4,830,485,863	3,643,943,424
	- Tiền lãi phân bổ trong năm	1,711,818,600	1,418,218,427
	Cộng	6,662,304,463	5,182,161,851

B. Thuyết minh về Báo cáo thu nhập toàn diện

B.7.1. Thu nhập

7.1.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán Năm N-1
A	B	1	2	3=1*2	4	5=3-4	6	7
1	Cổ phiếu niêm yết	1,131,510	74,200	36,175,402,000	38,522,025,415	-2,346,623,415	9,276,499,002	-154,280,739
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	1,938,700	229,000	143,159,600,000	121,540,033,743	21,619,566,257	27,926,504,588	1,732,538,700
3	Trái phiếu niêm yết	750,000	361,791	90,877,800,000	88,666,200,000	2,211,600,000	3,248,584,500	6,538,480,000.00
4	Trái phiếu chưa niêm yết	2,649	48,262,939,395	862,537,020,413	864,390,909,739	-1,853,889,326	-265,895,266	1,472,132,740.00
5	Công cụ thị trường tiền tệ	450	300,036,986.00	45,005,547,900	45,000,000,000	5,547,900	5,547,900	814,599,438.00
6	Các tài sản tài chính phái sinh niêm yết			-	-	-	0	-
7	Các tài sản tài chính phái sinh chưa niêm yết			-	-	-	0	-
8	Các tài sản tài chính mua chưa chuyển quyền sở hữu			-	-	-	0	-
9	Các tài sản tài chính khác	840	57,841,096.00	48,586,520,640	42,000,000,000	6,586,520,640	6,586,520,640	
10	Tổng cộng	3,824,149	48,621,482,468	1,226,341,890,953	1,200,119,168,897	26,222,722,056	46,777,761,364	10,403,470,139

Số liệu trình bày của bảng này chi tiết theo Danh mục đầu tư của CTCK

7.1.2	Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS	Quý 2/2018	Quý 2/2017
a.	Từ tài sản tài chính FVTPL:	17,815,529,356	25,253,392,311
b.	Từ tài sản tài chính HTM	-	-
c.	Từ các khoản cho vay:	12,359,659,289	8,773,974,515
d.	Từ AFS:	-	-
	Cộng	30,175,188,645	34,027,366,826

B.7.2. Chi phí quản lý CTCK

STT	Loại chi phí quản lý CTCK	Quý 2/2018		Quý 2/2017
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1.	Chi phí lương và các khoản theo lương	1,726,862,352	2,668,273,228	1,755,926,746
2.	BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	139,815,000	253,590,000	156,535,000
3.	Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp			
4.	Chi phí vật tư văn phòng	9,717,273	21,854,593	7,085,590
5.	Chi phí công cụ, dụng cụ	62,057,705	126,714,988	262,884,703
6.	Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	260,166,939	520,333,878	293,980,510
7.	Chi phí thuế, phí và lệ phí	129,912,221	285,217,632	93,754,190
8.	Chi phí dự phòng và hoàn nhập dự phòng			
9.	Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,688,818,345	3,618,575,751	1,960,177,757
10.	Chi phí khác	438,099,249	978,740,831	439,032,505
	Cộng	4,455,449,084	8,473,300,901	4,969,377,001

B.7.3 Những thông tin khác


7.3.1 Thông tin về các bên liên quan

STT	Các bên liên quan	Mối quan hệ
1	Công ty cổ phần FTG	Cổ đông lớn
2	Tổng công ty Thiết bị điện Việt Nam (GELEX)	Có nhân sự lãnh đạo là thành viên gia đình (kể từ ngày 05/07/2017)

7.3.2 Giao dịch với các bên liên quan

STT	Nội dung giao dịch	Số tiền	
		Quý 2/2018	Quý 2/2017
1	Công ty cổ phần FTG	5,588,153	3,560
	- Phí lưu ký	3,588,153	3,560
	- Phí phong toả chứng khoán	2,000,000	-
2	Tổng công ty Thiết bị điện Việt Nam (GELEX)	900,000,000	-
	- Phí tư vấn	900,000,000	-
	Cộng	905,588,153	3,560

NGƯỜI LẬP BIỂU


Đỗ Thị Sâm

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Nguyễn Thị Thu Hằng

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2018


CÔNG TY CHỨNG KHOÁN
IB
HAI BÀ TRUNG - TP. HÀ NỘI

Nguyễn Thị Tuyết